



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 30/06/2025	28,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	4.2%	71.3%

DT thuần Q2/25
562
tỷ VNĐ
QoQ: ▼281 -33.3%
YoY: ▼50.0 -8.1%

LN thuần Q2/25
11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90 -26.1%
YoY: ▼2.30 -17.3%

LN sau thuế Q2/25
8.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.22 -26.6%
YoY: ▼2.02 -18.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

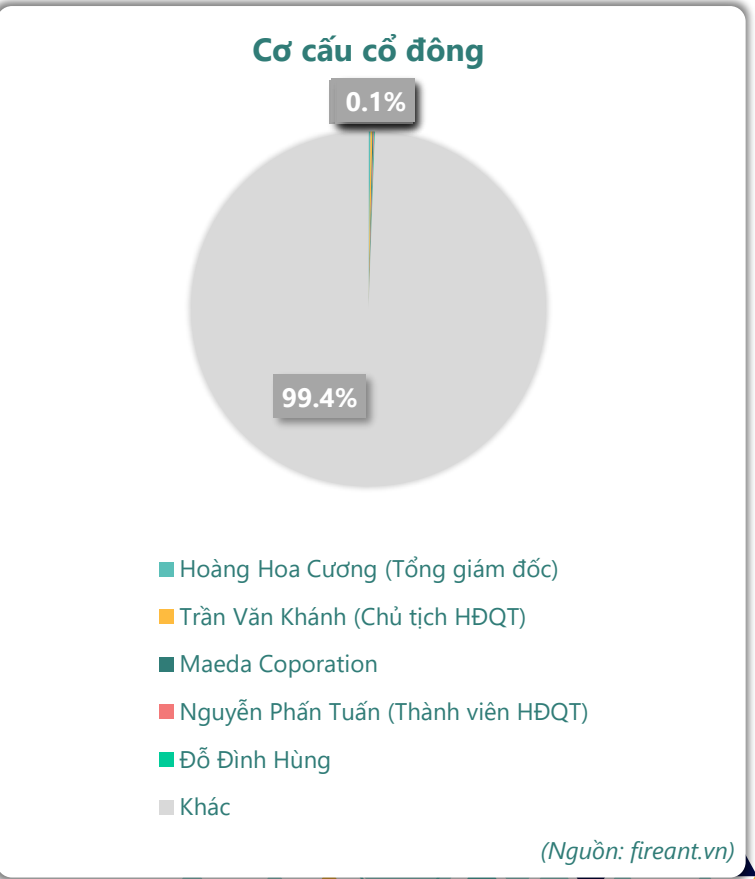
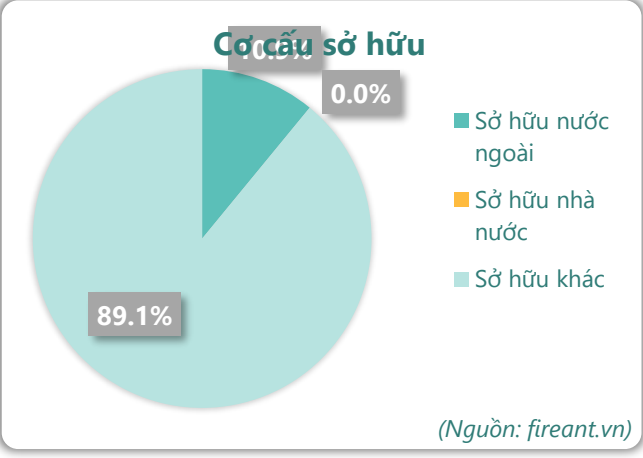
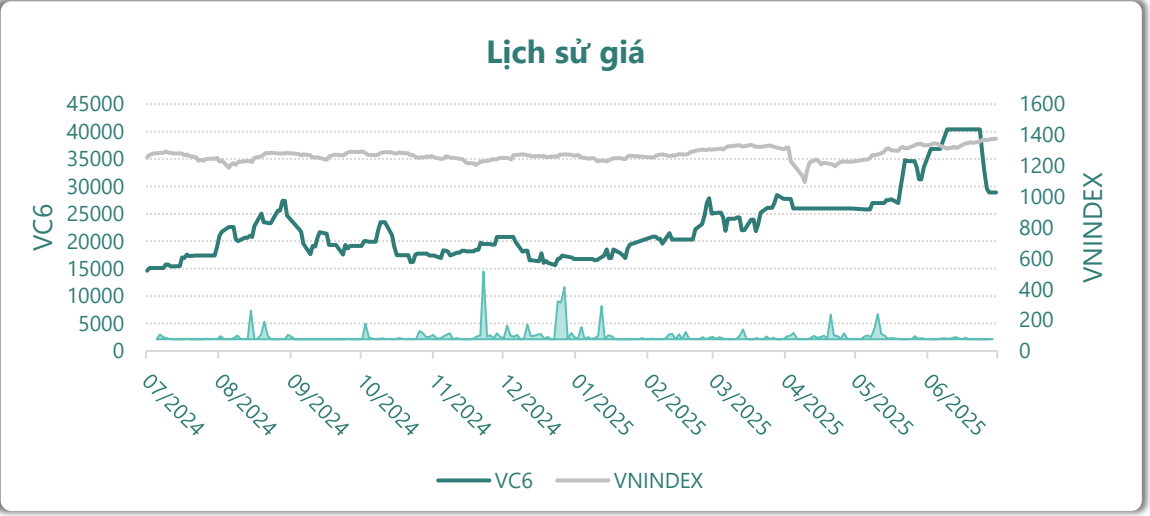
ROE (TTM) Q2/25
18.1%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,632 - 40,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	10,840,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	0.09
EPS	2,743
P/E	10.5

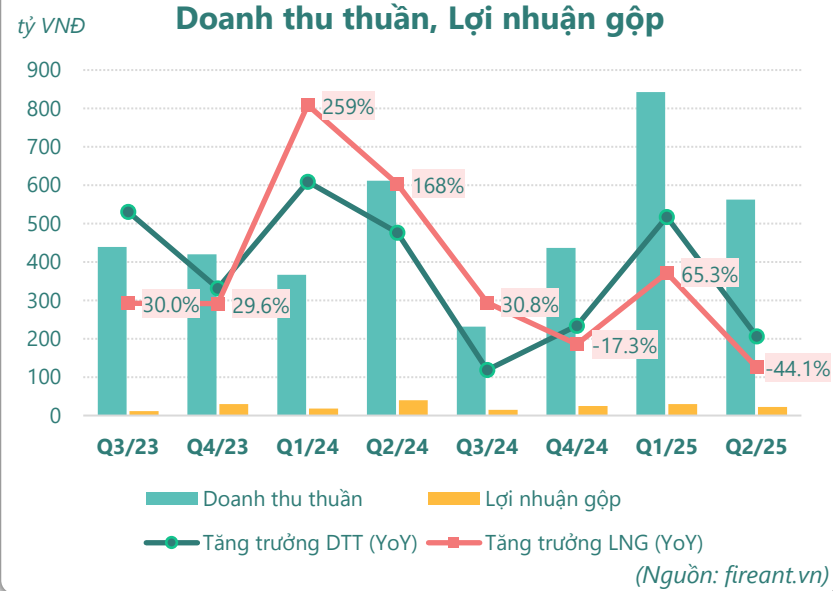
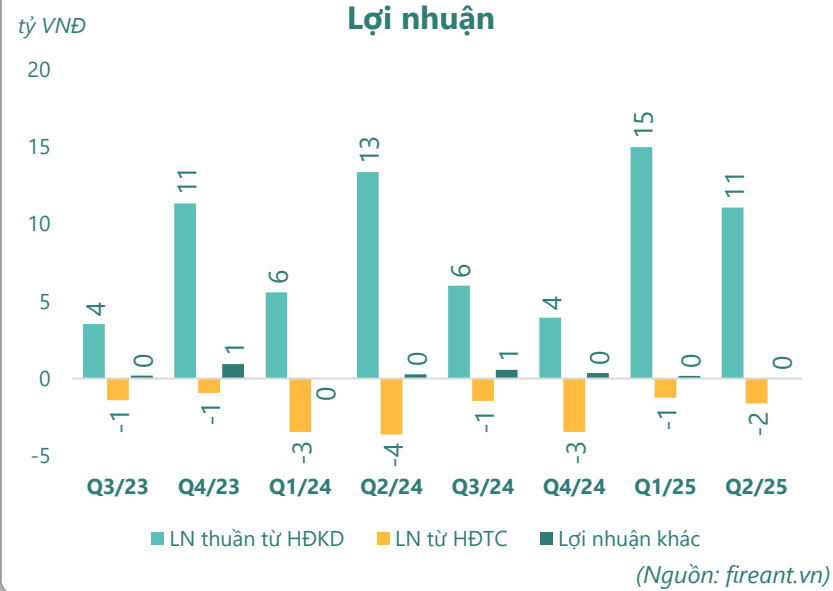
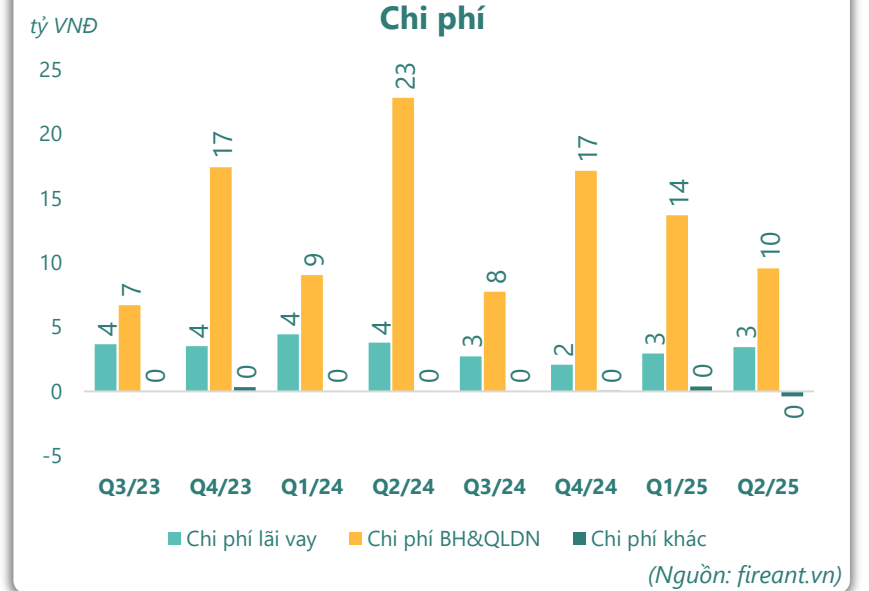
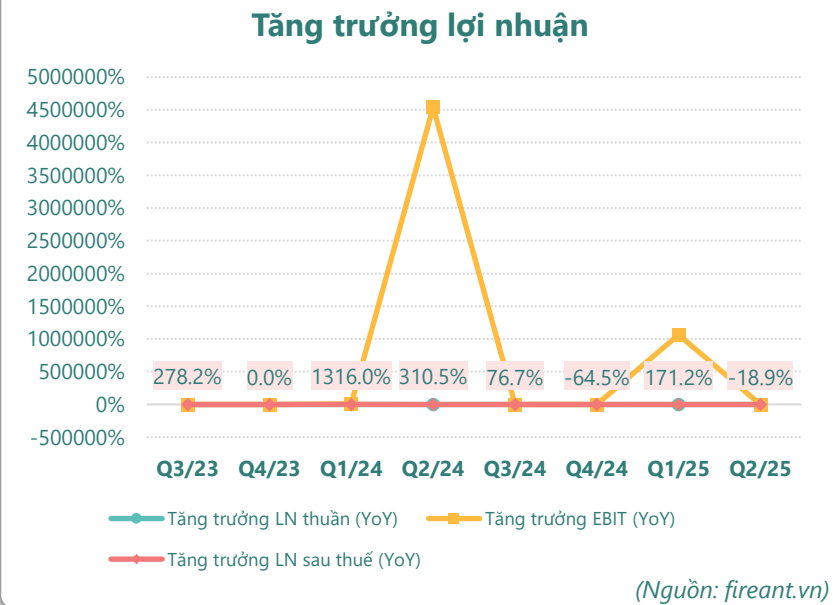
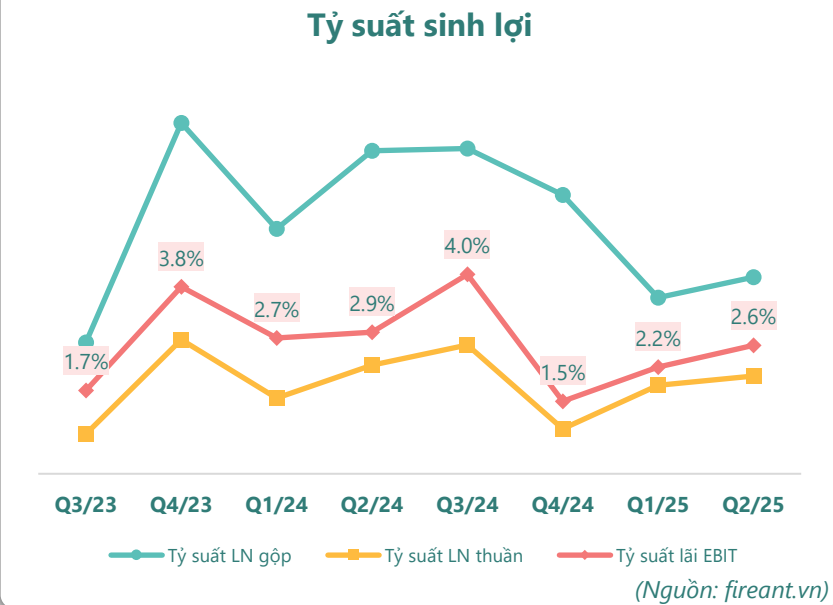
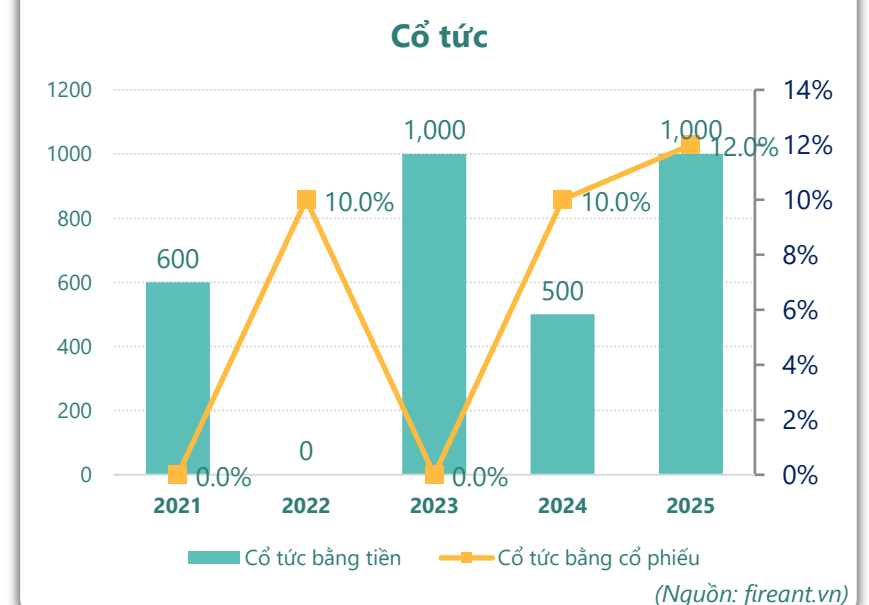
DT thuần 6T 2025
1,405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 427 43.6%

LN thuần 6T 2025
26.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10 37.5%

LN sau thuế 6T 2025
21.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.60 36.5%



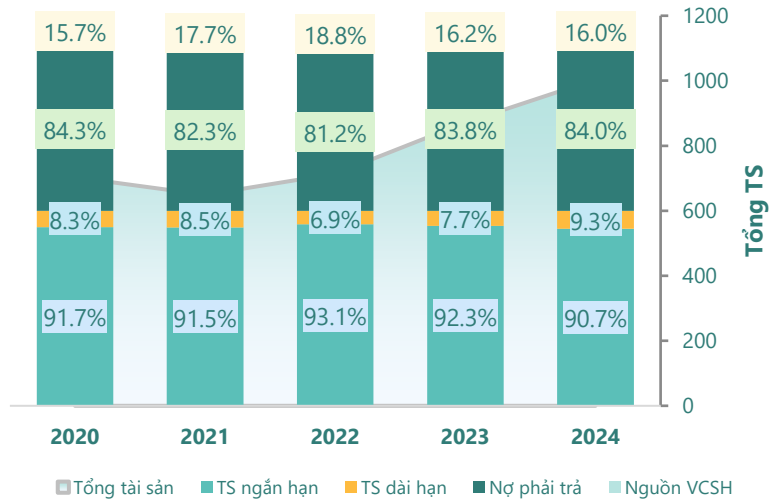
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

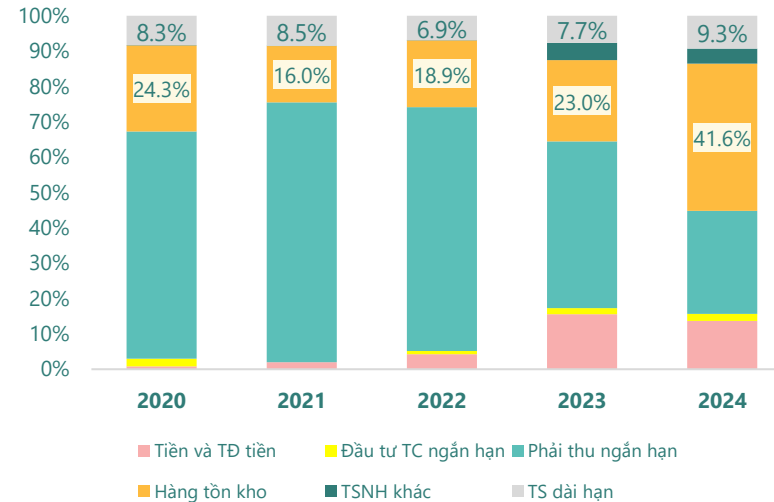
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

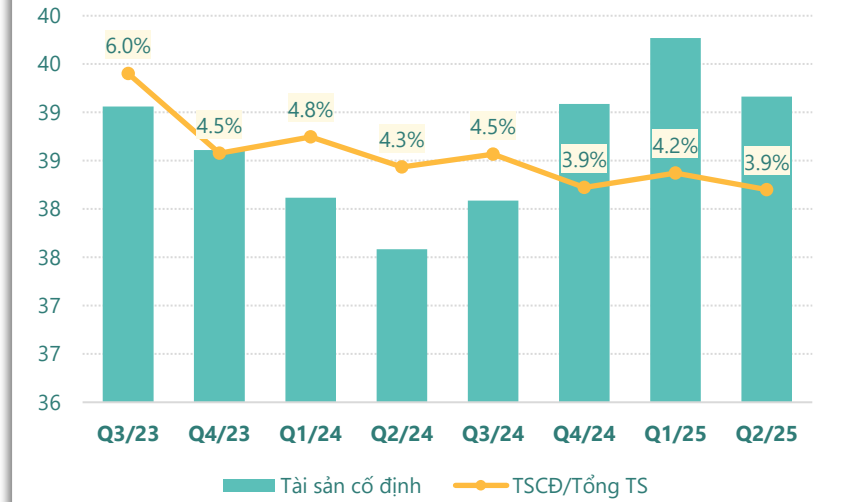
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

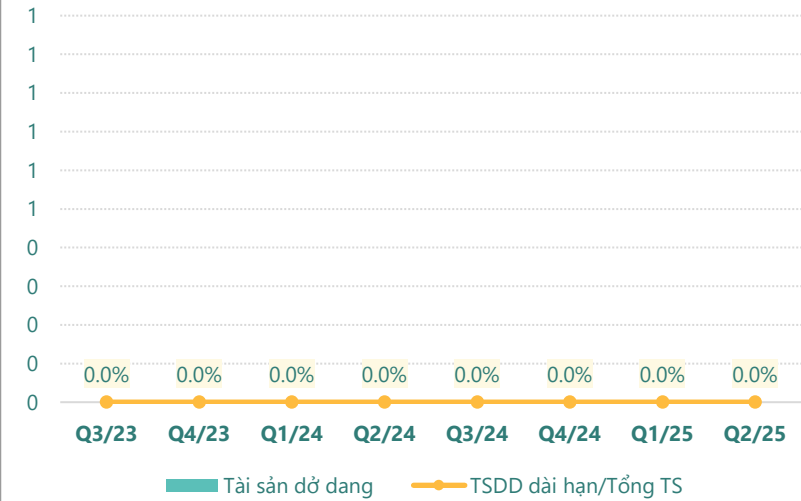
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

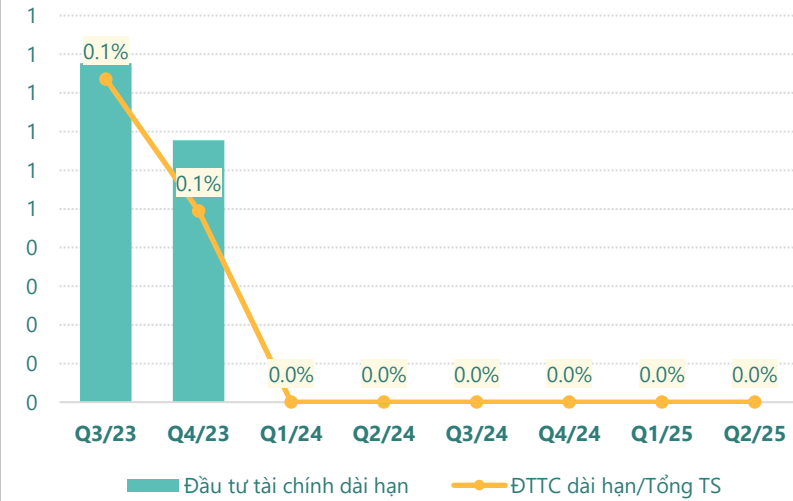
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

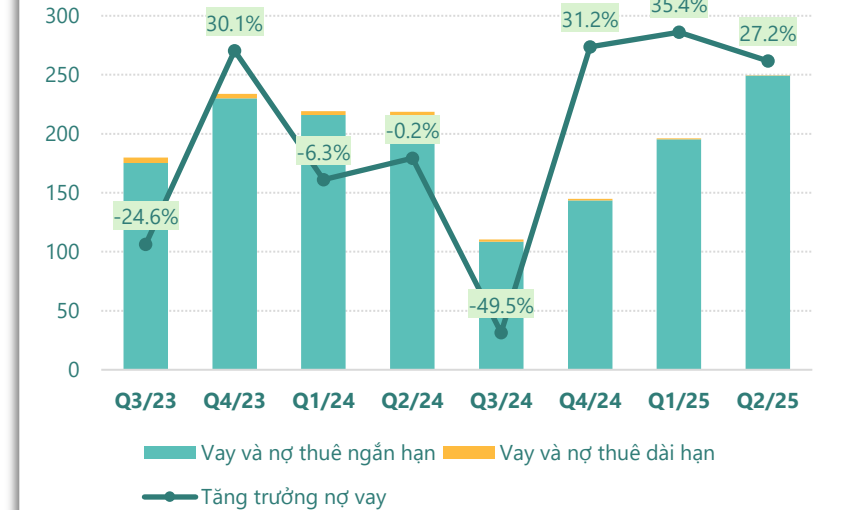
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

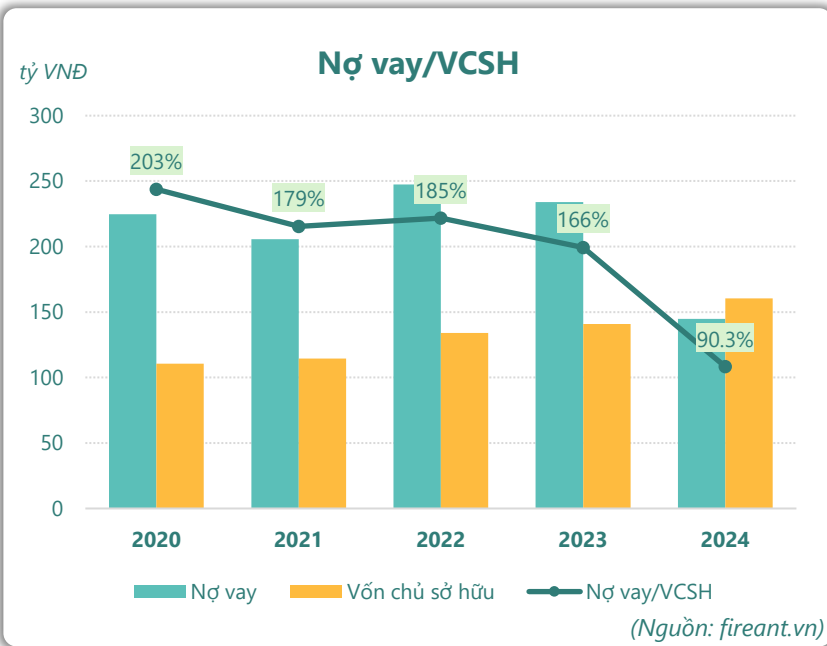
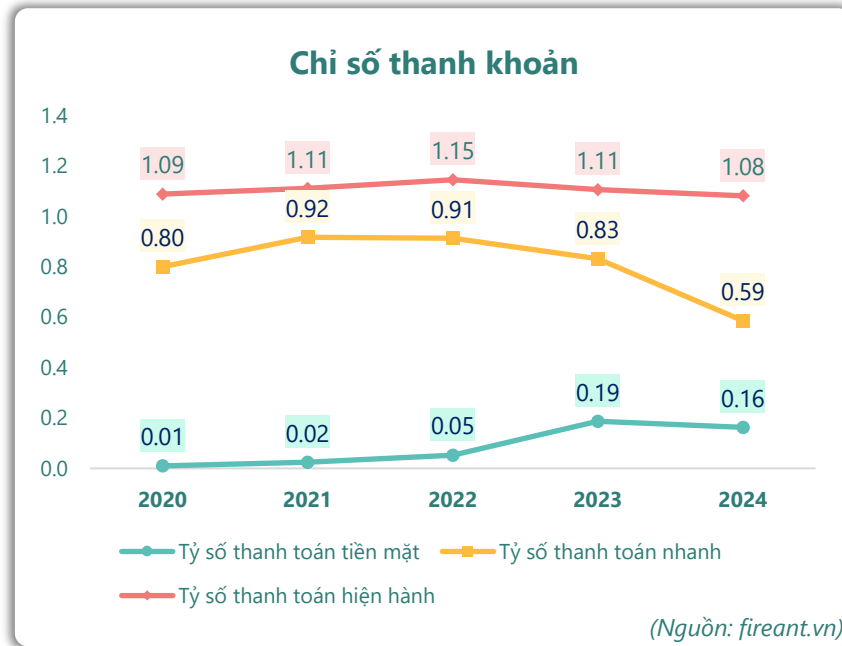
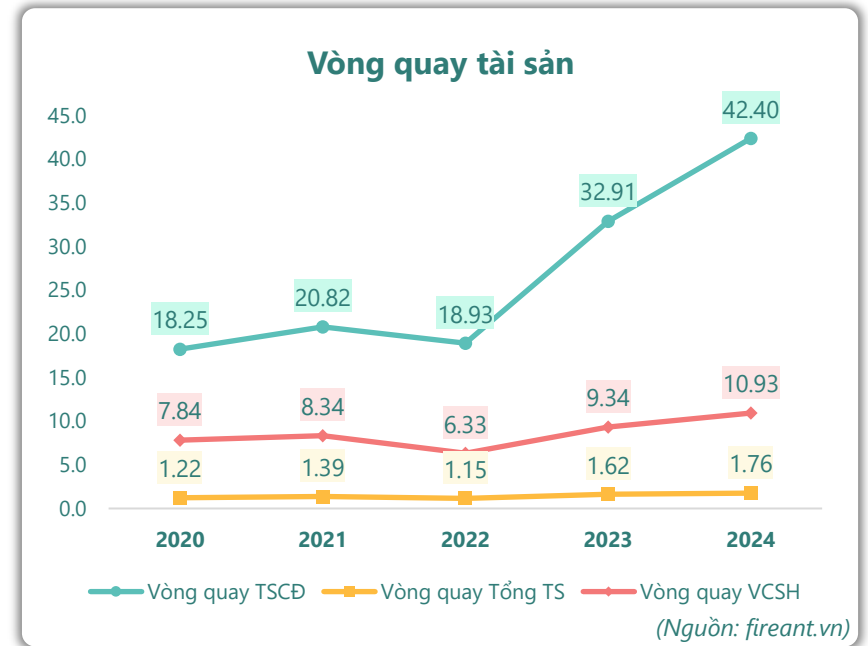
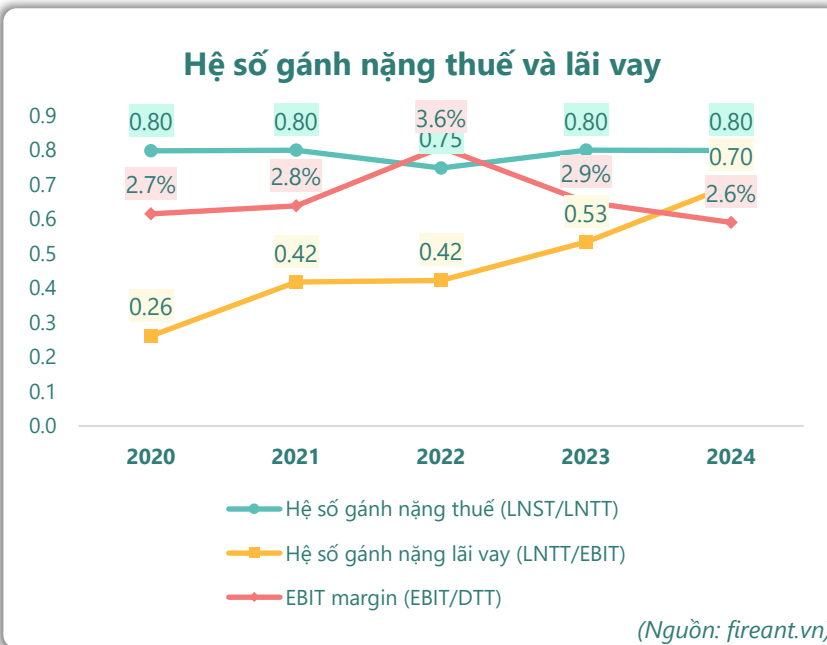
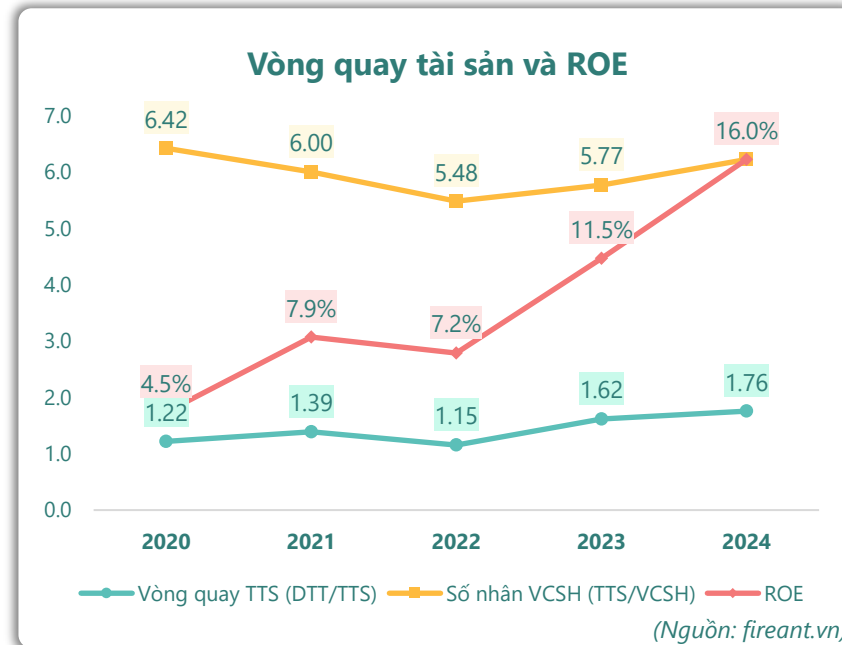
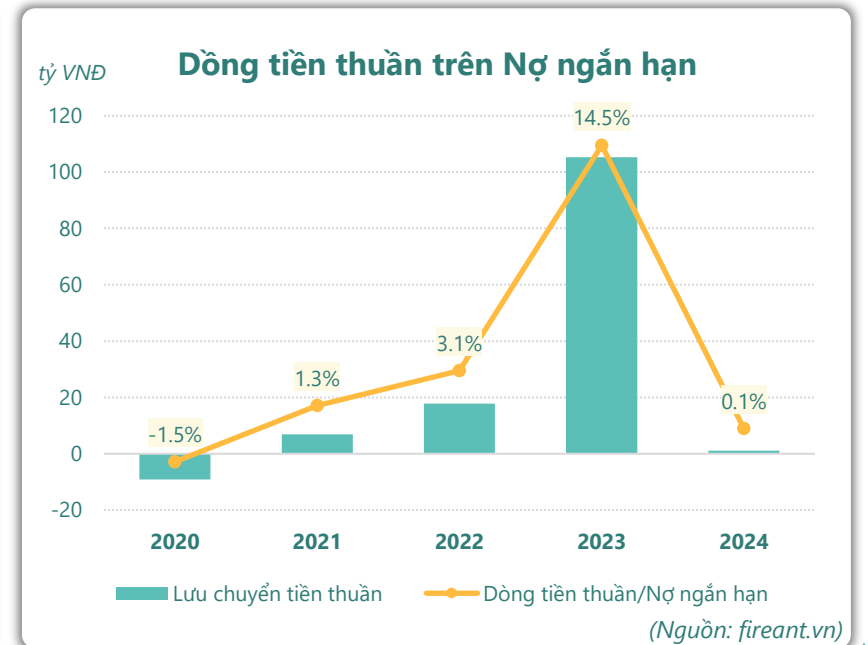
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	562	612	-8.1%	1,405	978	43.6%
Giá vốn hàng bán	540	572	-5.6%	1,353	920	47.0%
Lợi nhuận gộp	22.3	39.8	-44.0%	52.2	58.0	-9.9%
Doanh thu HĐTC	1.84	0.16	1048%	3.54	1.82	94.9%
Chi phí TC	3.46	3.79	-8.8%	6.40	8.92	-28.2%
Chi phí lãi vay	3.46	3.79	-8.8%	6.40	8.24	-22.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	9.58	22.8	-58.0%	23.3	31.9	-27.0%
LN thuần từ HĐKD	11.1	13.4	-17.3%	26.1	19.0	37.5%
Lợi nhuận khác	0.01	0.28	-96.2%	0.18	0.28	-36.1%
LN trước thuế	11.1	13.7	-19.0%	26.3	19.3	36.4%
Lợi nhuận sau thuế	8.88	10.9	-18.6%	21.0	15.4	36.5%
LNST của CĐ cty mẹ	8.88	10.9	-18.6%	21.0	15.4	36.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.1	163	30.1	-25.2	-20.3	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.66	10.2	-10.2	-1.36	-1.26	0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-0.55	-108	34.5	51.2	43.7
Tiền đầu kỳ	136	49.3	222	134	137	167
Lưu chuyển tiền thuần	-86.5	173	-88.4	7.94	29.7	-88.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.3	222	134	142	167	78.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,017	1,004	1.3%
Tài sản ngắn hạn	936	911	2.8%
Tiền và tương đương tiền	78.6	137	-42.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.1	20.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	451	293	54.0%
Hàng tồn kho	297	418	-28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	89.5	43.3	106%
Tài sản dài hạn	80.6	93.1	-13.5%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	39.2	39.1	0.2%
Bất động sản đầu tư	7.50	18.5	-59.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.9	15.5	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	845	843	0.2%
Nợ ngắn hạn	845	842	0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	249	143	73.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	430	-8.8%
Nợ dài hạn	0.15	1.41	-89.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	1.41	-89.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	161	7.0%
Vốn chủ sở hữu	172	161	7.0%
Vốn điều lệ	108	96.8	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

